



HOA PHAT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III/2024**

THÁNG 10 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.075.573.633.898	1.952.862.915.275
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	330.155.583.969	140.727.541.395
Tiền	111		73.155.583.969	46.727.541.395
Các khoản tương đương tiền	112		257.000.000.000	94.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		481.046.575.342	1.723.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		481.046.575.342	1.723.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.213.032.441	60.797.808.095
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.471.819.295	21.408.154.792
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.119.955.486	5.158.517.332
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	64.621.257.660	34.231.135.971
Hàng tồn kho	140		11.081.205.427	-
Hàng tồn kho	141		11.081.205.427	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		85.077.236.719	28.137.565.785
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.111.617.359	26.599.963.581
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.818.509.558	1.111.952.104
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.147.109.802	425.650.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		78.626.185.255.395	70.033.739.172.711
Các khoản phải thu dài hạn	210		174.495.000.000	238.495.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		170.400.000.000	234.400.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.095.000.000	4.095.000.000
Tài sản cố định	220		74.242.561.085	89.971.855.877
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	65.588.771.723	79.533.592.271
Nguyên giá	222		184.027.608.716	190.164.283.764
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.438.836.993)	(110.630.691.493)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	8.653.789.362	10.438.263.606
Nguyên giá	228		29.362.833.440	30.402.518.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.709.044.078)	(19.964.255.234)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	95.683.384.600	105.404.399.206
Nguyên giá	231		259.227.056.200	259.227.056.200
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(163.543.671.600)	(153.822.656.994)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.554.599.000	878.040.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.554.599.000	878.040.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		78.275.847.420.000	69.595.845.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	78.275.847.420.000	69.595.845.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.362.290.710	3.144.877.628
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.362.290.710	3.144.877.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79.701.758.889.293	71.986.602.087.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.161.990.407.880	1.185.506.910.198
Nợ ngắn hạn	310		1.161.990.407.880	1.185.506.910.198
Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.475.319.024	33.188.675.961
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	973.770.478	16.679.109.917
Phải trả người lao động	314		1.322.304.448	3.592.060.863
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.534.853.177	111.111.111
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.897.850.685	3.203.074.994
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	20.975.891.393	10.118.430.068
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.118.810.418.675	1.118.614.447.284
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		78.539.768.481.413	70.801.095.177.788
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	78.539.768.481.413	70.801.095.177.788
Vốn cổ phần	411		63.962.502.000.000	58.147.857.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.962.502.000.000	58.147.857.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		790.996.872.665	790.996.872.665
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.786.269.608.748	8.650.680.888.853
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.781.846.305.123	6.162.848.673.052
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.004.423.303.625	2.487.832.215.801
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		79.701.758.889.293	71.986.602.087.986

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2024

Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2024		Quý III năm 2023		9 tháng đầu năm 2023	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	VI.1	108.492.286.847	21.234.088.652	171.053.913.417	87.265.813.578	-	-
02		-	-	-	-	-	-
10		108.492.286.847	21.234.088.652	171.053.913.417	87.265.813.578	-	-
11	Giá vốn hàng bán	99.188.366.925	14.980.916.926	147.793.685.043	65.193.972.408	-	-
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	9.303.919.922	6.253.171.726	23.260.228.374	22.071.841.170	-	-
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.949.407.611.107	1.510.515.487.285	8.056.469.091.045	1.952.916.101.361	-	-
	Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về	2.939.250.960.679	1.471.783.797.187	8.015.531.132.203	1.703.506.797.187	-	-
22	Chi phí tài chính	-	23.287.264.523	-	153.469.259.172	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	12.764.187.561	-	142.638.489.901	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.010.228.566	44.961.815.133	75.238.060.854	147.061.829.285	-	-
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	2.927.701.302.463	1.448.519.579.355	8.004.491.258.565	1.674.456.854.074	-	-
31	Thu nhập khác	291.092.848	-	1.137.581.931	28.935.633	-	-
32	Chi phí khác	113.431.172	-	1.205.536.871	191.841	-	-
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	177.661.676	-	(67.954.940)	28.743.792	-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.927.878.964.139	1.448.519.579.355	8.004.423.303.625	1.674.485.597.866	-	-
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	2.927.878.964.139	1.448.519.579.355	8.004.423.303.625	1.674.485.597.866	-	-

Hung Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2024



Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		8.004.423.303.625	1.674.485.597.866
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		35.270.847.772	33.842.231.217
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	10.830.769.271
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.056.514.524.082)	(1.910.067.603.235)
- Chi phí lãi vay	06		-	142.638.489.901
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(16.820.372.685)	(48.270.512.356)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(88.079.619.640)	77.027.255.152
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(11.081.205.427)	-
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.354.508.906)	(3.536.429.222)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(55.729.066.860)	(31.102.711.170)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(149.166.327.249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.980.955.505)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(265.005.366.109)	(249.909.122.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(461.051.095.132)	(404.957.846.863)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.137.865.573)	(22.392.598.958)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.137.581.009	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.648.946.575.342)	(1.215.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.925.100.000.000	6.044.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.980.000.000.000)	(5.132.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		299.997.580.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.066.426.886.612	4.491.913.307.373
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		650.577.606.706	4.167.420.708.415

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã Thuyết Quý III năm 2024 Quý III năm 2023
số minh VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	-	760.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(4.228.230.768.902)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(98.469.000)	(48.500.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(98.469.000)	(3.468.279.269.251)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	189.428.042.574	294.183.592.301
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	140.727.541.395	139.679.224.341
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1 330.155.583.969	433.862.816.642

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty Cổ phần Sản phẩm Thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
4 Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
5 Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,90%	99,90%

• Danh sách các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 171 Trường Chinh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 643 Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.**
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.351.864.891	597.141.307
Tiền gửi ngân hàng	71.803.719.078	46.130.400.088
Các khoản tương đương tiền	257.000.000.000	94.000.000.000
Cộng	330.155.583.969	140.727.541.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	59.799.220.000.000	-	53.999.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	7.879.650.000.000	-	5.499.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.799.977.420.000	-	3.099.975.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	6.798.000.000.000	-	5.998.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	999.000.000.000	-	999.000.000.000	-
	78.275.847.420.000	-	69.595.845.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	7.511.268.448	-	15.579.911.768	-
Phải thu người lao động	2.161.108	-	962.136.576	-
Phải thu khác	57.107.828.104	-	17.689.087.627	-
Cộng ngắn hạn	64.621.257.660	-	34.231.135.971	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-
Cộng dài hạn	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	421.851.772	-	-	-
Công cụ và dụng cụ	116.133.858	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.543.219.797	-	-	-
Cộng	11.081.205.427	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư tại ngày 01/01/2024	6.884.450.941	5.962.725.845	80.067.351.463	97.249.755.515	190.164.283.764					
- Tăng do mua	-	331.076.573	8.888.430.000	2.241.800.000	11.461.306.573					
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(1.197.155.298)	-	(11.371.677.034)	(5.029.149.289)	(17.597.981.621)					
Số dư tại ngày 30/09/2024	5.687.295.643	6.293.802.418	77.584.104.429	94.462.406.226	184.027.608.716					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.031.040.831	5.065.615.958	46.277.322.365	55.256.712.339	110.630.691.493					
- Khấu hao trong kỳ	476.429.306	188.144.223	8.172.156.458	15.477.291.435	24.314.021.422					
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(723.442.224)	-	(10.757.007.055)	(5.025.426.643)	(16.505.875.922)					
Số dư tại ngày 30/09/2024	3.641.845.301	5.188.525.142	43.692.471.768	65.708.577.131	118.438.836.993					
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2024	2.853.410.110	897.109.887	33.790.029.098	41.993.043.176	79.533.592.271					
Tại ngày 30/09/2024	1.903.267.730	1.040.042.237	33.891.632.661	28.753.829.095	65.588.771.723					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.755.408.500	27.647.110.340	30.402.518.840
- Tăng do mua	-	818.400.000	818.400.000
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(1.039.685.400)	(1.039.685.400)
- Phân loại lại	-	818.400.000	818.400.000
Số dư tại ngày 30/09/2024	2.755.408.500	26.607.424.940	29.362.833.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	19.964.255.234	19.964.255.234
Khấu hao trong kỳ	-	1.810.874.244	1.810.874.244
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(1.039.685.400)	(1.039.685.400)
Phân loại lại	-	(26.400.000)	(26.400.000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	-	20.709.044.078	20.709.044.078
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	2.755.408.500	7.682.855.106	10.438.263.606
Tại ngày 30/09/2024	2.755.408.500	5.898.380.862	8.653.789.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2024	259.227.056.200
Số dư ngày 30/09/2024	259.227.056.200
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2024	153.822.656.994
- Khấu hao trong kỳ	9.721.014.606
Số dư ngày 30/09/2024	163.543.671.600
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	105.404.399.206
Tại ngày 30/09/2024	95.683.384.600

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	716.568.954	2.247.122.178	181.186.496	3.144.877.628
Tăng trong kỳ	393.150.587	1.615.400.420	-	2.008.551.007
Phân bổ trong kỳ	(151.469.171)	(1.547.404.390)	(92.264.364)	(1.791.137.925)
Số dư tại ngày 30/09/2024	958.250.370	2.315.118.208	88.922.132	3.362.290.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp/bù trừ trong kỳ		30/09/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	VND	VND	VND	VND	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	-	7.036.032.908	(6.767.940.001)	425.650.100	268.092.907		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.259.495.803	-	(16.980.955.505)	721.459.702	-		
Thuế thu nhập cá nhân	-	419.614.114	17.182.062.097	(16.895.998.640)	-	705.677.571		
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	37.730.490	(37.730.490)	-	-		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	256.319.147	(256.319.147)	-	-		
Các loại thuế, phí khác	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-		
Cộng	425.650.100	16.679.109.917	24.519.144.642	(40.945.943.783)	1.147.109.802	973.770.478		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Phải trả khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	751.793.631	850.262.631
Các khoản phải trả khác	20.224.097.762	9.268.167.437
Cộng	20.975.891.393	10.118.430.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	6.162.848.673.052	803.140.822.060	68.325.406.911.382
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.487.832.215.801	-	2.487.832.215.801
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(12.143.949.395)	(12.143.949.395)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	8.650.680.888.853	790.996.872.665	70.801.095.177.788
Tại ngày 01/01/2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	8.650.680.888.853	790.996.872.665	70.801.095.177.788
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.004.423.303.625	-	8.004.423.303.625
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.814.785.700.000	(3.211.560.416.270)	(2.603.225.283.730)	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(68.000.000.000)	-	(68.000.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(197.750.000.000)	-	(197.750.000.000)
Tại ngày 30/09/2024	63.962.642.700.000	-	13.786.128.908.748	790.996.872.665	78.539.768.481.413

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.492.286.847	21.234.088.652
Cộng	108.492.286.847	21.234.088.652

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	99.188.366.925	14.980.916.926
Cộng	99.188.366.925	14.980.916.926

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.156.650.428	34.415.344.650
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	2.939.250.960.679	1.471.783.797.187
Lãi CLTG đã thực hiện	-	-
Lãi CLTG chưa thực hiện	-	4.316.345.448
Cộng	2.949.407.611.107	1.510.515.487.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Chi phí đi vay	-	12.764.187.561
Lỗ CLTG đã thực hiện	-	-
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	10.523.076.962
Cộng	-	23.287.264.523

5. Thu nhập khác

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	291.092.848	-
Cộng	291.092.848	-

6. Chi phí khác

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư đã thanh lý và xóa sổ	113.431.172	-
Cộng	113.431.172	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	6.165.602.418	8.853.638.212
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.956.856.137	9.201.285.101
Chi phí bằng tiền khác	13.887.770.011	26.906.891.820
Cộng	31.010.228.566	44.961.815.133

VII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty **Quý III năm 2024** là 2.928 tỷ đồng, tăng 1.479 tỷ so với cùng kỳ năm 2023 (**Quý III năm 2023** là 1.448 tỷ đồng) chủ yếu nhờ lợi nhuận công ty con chuyển về tăng 1.467 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng